

PTN/Số: HA.25.04322

PYC.250620.09

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH**
- Tên khách hàng: **NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CAO SU HIỆP THẠNH**
Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.04322	Nước thải tại hồ ga lấy mẫu sau hệ thống xử lý nước thải	579754 1232807	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Ngà ít cạn

- Ngày lấy mẫu: 20/06/2025 Thời gian thử nghiệm: 20/06/2025 - 30/06/2025
- Ngày trả kết quả: 30/06/2025
- Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
4	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L
6	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L

- Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-MT:2015/ BTNMT Cột A
			HA.25.04322	
1.	pH ^(*) (a)	--	7,2	6 – 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	<15	50
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	5	30
4.	COD ^(*) (a)	mg/L	13	100
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	KPH	15
6.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	21,3	50

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 01-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải, sơ chế cao su thiên nhiên

Phòng Thử Nghiệm

(Signature)

ThS. Tạ Duy Phương



Giám Đốc Kỹ Thuật

(Signature)

Thái Lê Nguyên

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.04323

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2025

PYC.250620.09

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH**2. Tên khách hàng: **NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CAO SU HIỆP THẠNH**

Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

3. Loại mẫu: Nước dưới đất

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.04323	Nước ngầm dùng cho chế biến tại dây chuyền sản xuất	579789 1232884	TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 11:2011, TCVN 8880 – 2011	Trong ít cần

4. Ngày lấy mẫu: 20/06/2025

Thời gian thử nghiệm: 20/06/2025 - 30/06/2025

5. Ngày trả kết quả: 30/06/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	TDS ^(*)	mg/L	HD – TDS	0 – 1.999 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ^(*)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	5,0 mg/L
4	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
5	Chỉ số pecmanganat ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	0,015 mg/L
8	Sulfate (SO ₄ ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	0,04 mg/L
9	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6194:1996	1,8 mg/L
10	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
11	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
12	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
13	Tổng Coliform ^(*) (a)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014	01 CFU/100mL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 09:2023/ BTNMT
			HA.25.04323	BTNMT
1.	pH ^(*) (a)	--	7,8	5,8 - 8,5
2.	TDS ^(*)	mg/L	95	1500
3.	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ^(*)	mg/L	84	500
4.	TSS ^(*) (a)	mg/L	<15	--
5.	Chỉ số pecmanganat ^(*) (a)	mg/L	KPH	4
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	KPH	1
7.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	KPH	15
8.	Sulfate (SO ₄ ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,20	400
9.	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	8,57	250
10.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	0,61	5
11.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,5
12.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	1
13.	Tổng Coliform ^(*) (a)	CFU/100mL	KPH	3

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương

Giám Đốc Kỹ Thuật




Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.04324
 PYC.250620.09

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH**
- Tên khách hàng: **NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CAO SU HIỆP THẠNH**
 Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Loại mẫu: Bùn thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.04324	Bùn thải sau máy ép bùn của hệ thống xử lý nước thải	579754 1232807	TCVN 6663-13:2015, TCVN 6663-15:2004	Nâu

- Ngày lấy mẫu: 20/06/2025 Thời gian thử nghiệm: 20/06/2025 - 25/07/2025
- Ngày trả kết quả: 25/07/2025
- Phương pháp thử nghiệm:

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng Xyanua(*)	mg/kg	US EPA 9013A + US EPA 9010C + US EPA 9014	0,03 mg/kg
2	Tổng Dầu(*)	mg/kg	US EPA 9071B	16,0 mg/kg
3	Crom (VI)(**)	mg/kg	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	2,0 mg/kg
4	As(*)	mg/kg	US EPA 3051A + US EPA 7062	0,11 mg/kg
5	Cd(*)	mg/kg	US EPA 3051A + US EPA 7010	0,02 mg/kg
6	Pb(*)	mg/kg	US EPA 3051A + US EPA 7010	0,15 mg/kg
7	Zn(*)	mg/kg	US EPA 3051A + US EPA 7000B	6,0 mg/kg
8	Niken(*)	mg/kg	US EPA 3051A + US EPA 7000B	6,0 mg/kg
9	Hg(*)	mg/kg	US EPA 3051A + US EPA 7471B	0,1 mg/kg
10	Bari(****)	mg/kg	US EPA Method 3051A US EPA Method 7010	0,08 mg/kg

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
11	Bạc(****)	mg/kg	US EPA Method 3051A US EPA Method 7010	0,006 mg/kg
12	Coban(****)	mg/kg	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000	1,4 mg/kg
13	Selen(****)	mg/kg	US EPA Method 3050B US EPA Method 7742	0,1 mg/kg
14	Phenol(*)	mg/kg	US EPA 3550C US EPA 3630C US EPA 8270E	0,04 mg/kg
15	Benzen(**)	mg/kg	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	--

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm HA.25.04324	QCVN 50:2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (Htc, ppm) T= 0,25
1.	Tổng Xyanua(*)	mg/kg	0,097	169,6
2.	Tổng Dầu(*)	mg/kg	117,2	287,50
3.	Phenol(*)	mg/kg	KPH	5750
4.	Hg(*)	mg/kg	KPH	1,15
5.	Crom (VI)(**)	mg/kg	KPH	28,75
6.	Benzen(****)	mg/kg	<0,025	2,88
7.	As(*)	mg/kg	KPH	11,50
8.	Cd(*)	mg/kg	<0,06	2,875
9.	Pb(*)	mg/kg	0,99	86,3
10.	Zn(*)	mg/kg	147,9	1437,5
11.	Niken(*)	mg/kg	KPH	402,5
12.	Bari(****)	mg/kg	11,1	575
13.	Bạc(****)	mg/kg	0,891	28,75
14.	Coban(****)	mg/kg	2,18	460
15.	Selen(****)	mg/kg	KPH	5,75

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(**) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vimcerts 304

(***) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vimcerts 075

(****) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vimcerts 330

KPH: Không phát hiện

QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

Phòng Thử Nghiệm

ThS. Tạ Duy Phụng

Giám Độc Kỹ Thuật

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.04324

PYC.250620.09

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH**
- Tên khách hàng: **NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CAO SU HIỆP THẠNH**
Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Loại mẫu: Bùn thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.04324	Bùn thải sau máy ép bùn của hệ thống xử lý nước thải	579754 1232807	TCVN 6663-13:2015, TCVN 6663-15:2004	Nâu

4. Ngày lấy mẫu: 20/06/2025

Thời gian thử nghiệm: 20/06/2025 - 25/07/2025

5. Ngày trả kết quả: 25/07/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng Dầu(*)	mg/L	US EPA 1311 SMEWW 5520B:2023	5,0 mg/L
2	Crom (VI) (*)	mg/L	US EPA 1311 + US EPA 7196A	0,03 mg/L
3	As(*)	mg/L	US EPA 1311 + SMEWW 3114B:2023	0,0005 mg/L
4	Cd(*)	mg/L	US EPA 1311 + SMEWW 3113B:2023	0,0001 mg/L
5	Pb(*)	mg/L	US EPA 1311 + SMEWW 3113B:2023	0,0002 mg/L
6	Zn(*)	mg/L	US EPA 1311 + SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
7	Niken(*)	mg/L	US EPA 1311 + SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
8	Hg(***)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7470A	0,0003 mg/L
9	Bari(**)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,0016 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
10	Bạc(**)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,00016 mg/L
11	Coban(**)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000	0,03 mg/L
12	Selen(**)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7742	0,0009 mg/L
13	Phenol(***)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 8041A	0,15 mg/L
14	Benzen(**)	µg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 5021A US EPA Method 8260D	3,5 µg/L

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 50:2013/BTNMT Ngưỡng nguy hại tính theo nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/l)
			HA.25.04324	
1.	Crom (VI)(*)	mg/L	KPH	5
2.	As(*)	mg/L	KPH	2
3.	Cd(*)	mg/L	<0,0003	0,5
4.	Pb(*)	mg/L	KPH	15
5.	Zn(*)	mg/L	0,75	250
6.	Niken(*)	mg/L	0,06	70
7.	Bari(**)	mg/L	0,004	100
8.	Bạc(**)	mg/L	KPH	5
9.	Coban(**)	mg/L	KPH	80
10.	Selen(**)	mg/L	KPH	1
11.	Benzen(**)	mg/L	KPH	0,5
12.	Hg(***)	mg/L	KPH	0,2
13.	Phenol(***)	mg/L	KPH	1000
14.	Tổng Dầu(*)	mg/L	12,6	50

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vimcerts 330

(***): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vimcerts 304

KPH: Không phát hiện

QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

Phòng Thử Nghiệm

(Signature)

ThS. Tạ Duy Phụng



Giám Đốc Kỹ Thuật

(Signature)

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.04325
PYC.250620.10

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH**
- Tên khách hàng: **NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CAO SU BẾN CÙI**
Ấp 3, xã Bến Cùi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.04325	Nước thải tại hồ ga lấy mẫu sau hệ thống xử lý nước thải	589132 1245219	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

- Ngày lấy mẫu: 20/06/2025 Thời gian thử nghiệm: 20/06/2025 - 30/06/2025
- Ngày trả kết quả: 30/06/2025
- Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
4	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L
6	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L

- Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-MT:2015/ BTNMT Cột A
			HA.25.04325	
1.	pH ^(*) (a)	--	7,6	6 – 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	<15	50
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	KPH	30
4.	COD ^(*) (a)	mg/L	KPH	100
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	0,14	15
6.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	KPH	50

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vincerts

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 01-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên

Phòng Thử Nghiệm

(Signature)

ThS. Tạ Duy Phương



Giám Đốc Kỹ Thuật

(Signature)
Thái Lê Nguyễn

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.04326

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2025

PYC.250620.10

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH**

2. Tên khách hàng: **NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CAO SU BẾN CỬI**

Áp 3, xã Bến Cui, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

3. Loại mẫu: Nước dưới đất

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.04326	Nước ngầm dùng cho chế biến tại dây chuyền sản xuất	589940 1245560	TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 11:2011, TCVN 8880 – 2011	Trong

4. Ngày lấy mẫu: 20/06/2025

Thời gian thử nghiệm: 20/06/2025 - 30/06/2025

5. Ngày trả kết quả: 30/06/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	TDS ^(*)	mg/L	HD – TDS	0 – 1.999 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ^(*)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	5,0 mg/L
4	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
5	Chỉ số pecmanganat ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	0,015 mg/L
8	Sulfate (SO ₄ ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	0,04 mg/L
9	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	0,007 mg/L
10	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
11	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
12	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
13	Tổng Coliform ^(*) (a)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014	01 CFU/100mL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 09:2023/ BTNMT
			HA.25.04326	BTNMT
1.	pH ^(*) (a)	--	7,8	5,8 - 8,5
2.	TDS ^(*)	mg/L	7	1500
3.	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ^(*)	mg/L	KPH	500
4.	TSS ^(*) (a)	mg/L	KPH	--
5.	Chỉ số pecmanganat ^(*) (a)	mg/L	KPH	4
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	KPH	1
7.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	0,13	15
8.	Sulfate (SO ₄ ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,52	400
9.	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	1,18	250
10.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	<0,06	5
11.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,5
12.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	1
13.	Tổng Coliform ^(*) (a)	CFU/100mL	KPH	3

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

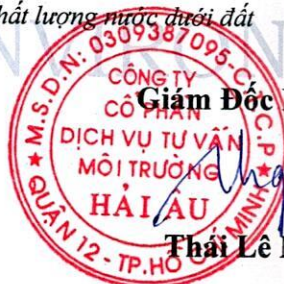
KPH: Không phát hiện

QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất

Phòng Thử Nghiệm

D. Phuong

ThS. Tạ Duy Phương



Giám Đốc Kỹ Thuật

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.04327

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2025

PYC.250620.11

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH**2. Tên khách hàng: **PHÒNG KHÁM ĐA KHOA**

Ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

3. Loại mẫu: **Nước thải**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.04327	Nước thải tại vòi lấy mẫu sau hệ thống xử lý nước thải	578183 1235208	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Ngà ít cặn

4. Ngày lấy mẫu: 20/06/2025

Thời gian thử nghiệm: 20/06/2025 - 30/06/2025

5. Ngày trả kết quả: 30/06/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
4	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2023	0,02 mg/L
7	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,03 mg/L
8	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,015 mg/L
9	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L
10	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL
11	Salmonella ^(*) (a)	CFU/100mL	TCVN 9717:2013	04 CFU/100mL
12	Shigella ^(*) (a)	CFU/100mL	SMEWW 9276B:2023	04 CFU/100mL
13	Vibrio Cholerae ^(*) (a)	CFU/100mL	SMEWW 9278B:2023	04 CFU/100mL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 28:2010/ BTNMT Cột A	QCVN 28:2010/ BTNMT Cột B
			HA.25.04327		
1.	pH ^(*) (a)	--	7,6	6,5 – 8,5	6,5 – 8,5
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	<15	50	100
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	12	30	50
4.	COD ^(*) (a)	mg/L	32	50	100
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	9,3	5	10
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	mg/L	12,1	30	50
7.	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) (a)	mg/L	1,17	6	10
8.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	1	4
9.	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	KPH	10	20
10.	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	KPH	3000	5000
11.	Salmonella ^(*) (a)	CFU/100mL	KPH	KPH	KPH
12.	Shigella ^(*) (a)	CFU/100mL	KPH	KPH	KPH
13.	Vibrio Cholerae ^(*) (a)	CFU/100mL	KPH	KPH	KPH

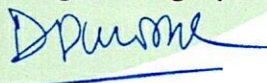
Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế

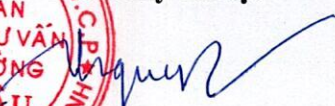
Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương



Giám Đốc Kỹ Thuật



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu